

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Koji Shibata	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 0237 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã trích lập chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái với số tiền khoảng 170 tỷ VND dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2019. Việc ghi nhận chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá dự kiến phát sinh trong tương lai là chưa phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái cũng như Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Nếu Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo các quy định hiện hành, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản mục "Chi phí phải trả ngắn hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm và tăng số tiền khoảng 170 tỷ VND và 136 tỷ VND. Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản mục "Chi phí tài chính" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm và tăng số tiền khoảng 170 tỷ VND và 136 tỷ VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2018. Công ty kiểm toán đã đưa ra kết luận ngoại trừ chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái với giá trị 420.560 triệu VND do Tổng Công ty trích lập dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2018. Việc ghi nhận khoản trích trước chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá dự kiến phát sinh trong tương lai này không phù hợp với các quy định hiện hành về hạch toán chênh lệch tỷ giá của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái cũng như Thông tư số 200/2014/TT-BTC - hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Do việc trích trước chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái dự kiến phát sinh trong tương lai trên, tại ngày và cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí phải trả và chi phí tài chính bị ghi nhận tăng 420.560 triệu VND, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối bị ghi nhận giảm 336.448 triệu VND.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.765.023.964.110	20.325.570.151.479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.055.083.759.118	3.603.022.371.040
1. Tiền	111		2.247.025.115.318	3.077.622.371.040
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.808.058.643.800	525.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.063.542.660.000	2.875.357.791.157
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	100.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.063.442.660.000	2.875.257.791.157
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.368.658.302.443	9.644.197.655.099
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.001.217.303.067	4.579.150.246.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.128.490.753.111	3.882.966.786.393
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.340.555.750.242	1.276.836.546.487
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(101.825.249.699)	(94.755.923.877)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		219.745.722	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.583.943.980.825	3.685.639.354.126
1. Hàng tồn kho	141		3.756.646.596.966	3.919.659.998.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(172.702.616.141)	(234.020.644.574)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		693.795.261.724	517.352.980.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	311.923.860.351	197.729.677.714
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		352.043.127.155	299.313.004.401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	29.828.274.218	20.310.297.942

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.542.429.402.388	62.064.686.595.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.076.211.729.422	2.017.197.126.541
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.412.487.563	1.412.487.563
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	91.714.394.040	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.983.655.563.819	2.016.355.354.978
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(570.716.000)	(570.716.000)
II. Tài sản cố định	220		49.233.073.275.111	51.026.088.832.054
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.719.101.397.851	17.038.382.196.591
- Nguyên giá	222		31.419.036.865.617	30.844.747.192.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.699.935.467.766)	(13.806.364.995.742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	32.286.529.253.435	33.824.473.134.764
- Nguyên giá	225		53.324.319.313.695	53.319.946.513.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21.037.790.060.260)	(19.495.473.378.931)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	227.442.623.825	163.233.500.699
- Nguyên giá	228		737.651.337.156	650.588.352.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(510.208.713.331)	(487.354.851.931)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	313.855.129.170	243.234.466.291
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		313.855.129.170	243.234.466.291
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.104.321.058.951	2.135.344.488.697
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	1.528.705.163.940	1.559.728.668.935
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	565.615.895.011	565.615.819.762
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	10.000.000.000	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.814.968.209.734	6.642.821.682.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.562.477.370.936	6.407.829.152.512
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.204.790.093	2.588.803.995
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		250.286.048.705	232.403.725.575
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		82.307.453.366.498	82.390.256.747.144

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.837.796.704.617	63.717.833.334.911
I. Nợ ngắn hạn	310		35.681.473.931.229	32.170.307.308.854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	13.933.288.564.621	14.475.373.103.938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		370.857.192.347	276.996.554.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	550.304.327.080	617.516.443.830
4. Phải trả người lao động	314		1.607.505.759.585	1.791.123.521.201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.418.632.413.946	4.281.739.090.494
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.173.812.834.773	1.036.566.217.436
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.918.408.027.559	627.636.005.335
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	9.358.743.661.008	8.272.535.285.842
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14.768.574.820	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	1.335.152.575.490	790.821.086.354
II. Nợ dài hạn	330		29.156.322.773.388	31.547.526.026.057
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	-	341.827.940.563
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.955.233.178	2.874.851.636
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	860.879.247.242	807.598.496.480
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	28.085.060.281.405	30.193.295.541.927
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		207.428.011.563	201.929.195.451
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.469.656.661.881	18.672.423.412.233
I. Vốn chủ sở hữu	410		17.469.656.661.881	18.672.423.412.233
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	249.681.498.529	240.638.053.339
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	801.378.380.887	21.447.164.147
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	2.024.298.861	2.024.298.861
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	1.548.661.494.192	3.365.259.327.410
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		272.666.525.404	1.040.944.409.576
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.275.994.968.788	2.324.314.917.834
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		375.799.247.998	550.942.827.062
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		82.307.453.366.498	82.390.256.747.144

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	50.115.426.436.758	47.943.784.563.109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	439.559.654.025	386.581.801.523
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	49.675.866.782.733	47.557.202.761.586
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		43.224.264.793.358	40.871.919.240.307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.451.601.989.375	6.685.283.521.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	612.618.124.985	803.926.228.419
7. Chi phí tài chính	22	31	1.544.464.277.770	2.095.143.803.763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		755.425.647.193	762.786.924.374
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(42.184.224.439)	(58.820.648.993)
9. Chi phí bán hàng	25	33	2.783.979.697.948	2.592.464.767.381
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	1.287.059.175.789	1.119.296.320.638
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.406.532.738.414	1.623.484.208.923
12. Thu nhập khác	31	32	390.010.743.805	242.665.985.463
13. Chi phí khác	32		10.749.038.701	10.942.305.591
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		379.261.705.104	231.723.679.872
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.785.794.443.518	1.855.207.888.795
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		398.598.094.362	337.605.565.730
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		5.882.830.014	6.427.252.875
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.381.313.519.142	1.511.175.070.190
18.1 Cổ đông của Tổng Công ty	61		1.275.994.968.788	1.362.019.891.117
18.2 Cổ đông không kiểm soát	62		105.318.550.354	149.155.179.073
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	900	1.021


Hồ Xuân Tam
Người lập biểu


Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng


Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.785.794.443.518	1.855.207.888.795
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.568.776.502.784	2.498.230.326.812
Các khoản dự phòng	03	(39.480.127.791)	(6.369.602.650)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	187.083.491.826	390.000.004.916
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(407.542.842.659)	(258.848.266.361)
Chi phí lãi vay	06	755.425.647.193	762.786.924.374
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.850.057.114.871	5.241.007.275.886
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.070.491.089.860	2.970.229.127.974
Thay đổi hàng tồn kho	10	(105.824.909.396)	(765.673.969.372)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	382.793.807.740	1.712.518.556.166
Thay đổi chi phí trả trước	12	731.157.598.939	(15.564.469.278)
Tiền lãi vay đã trả	14	(776.417.742.518)	(761.282.136.170)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(476.017.567.873)	(322.676.129.130)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(349.615.790.496)	(323.070.560.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.326.623.601.127	7.735.487.695.467
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(597.194.882.791)	(420.199.680.290)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	126.796.278.728	1.312.579.313
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(416.874.506.849)	(2.499.314.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.228.689.638.006	591.925.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	366.707.429.756	213.432.319.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	708.123.956.850	(2.112.843.781.954)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	44.337.285.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	9.222.266.610.823	9.035.277.333.225
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.040.536.716.562)	(11.081.887.061.059)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.381.739.657.162)	(2.318.996.763.834)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(429.675.075.565)	(1.212.375.919.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.585.347.553.466)	(5.577.982.411.407)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.449.400.004.511	44.661.502.106
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.603.022.371.040	7.540.619.875.447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.661.383.567	(2.951.645.564)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.055.083.759.118	7.582.329.731.989



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 6 ngày 26 tháng 02 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 21.755 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.335 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;

- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con. Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty bay dịch vụ hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kong
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
			%	%	
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Việt Nam	68,85	68,85	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
Công ty liên kết					
1	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	49,00	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
5	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Như trình bày tại Thuyết minh số 37, một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và VAS 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất giữa niên độ kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí thanh lý và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như với tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay; giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên số giờ bay.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thường khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thường tích lũy hết hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	25.188.935.662	17.937.035.532
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.061.910.458.317	2.914.915.515.114
Tiền đang chuyển	159.925.721.339	144.769.820.394
Các khoản tương đương tiền	5.808.058.643.800	525.400.000.000
	<u>8.055.083.759.118</u>	<u>3.603.022.371.040</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
		VND		VND
Chứng khoán kinh doanh	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.073.442.660.000	2.073.442.660.000	2.885.257.791.157	2.885.257.791.157
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.063.442.660.000	2.063.442.660.000	2.875.257.791.157	2.875.257.791.157
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo và không phải tương đương tiền tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1% - 8,75%/năm.
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 9%/năm.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	565.615.895.011	-	565.615.819.762	-
- Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	119.686.420.000	-	119.686.420.000	-
- Công ty Cổ phần Kho cảng Xây dựng Hàng không miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
- Khác	668.734.438	-	668.659.189	-

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Chi tiết phải thu của khách hàng		
Phải thu của các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.036.227.571.565	2.072.099.104.668
Phải thu từ các hãng hàng không khác	1.544.253.546.348	1.106.905.258.637
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	378.133.856.833	402.147.798.003
Phải thu khách hàng khác	1.044.014.815.884	999.410.572.351
	<u>5.002.629.790.630</u>	<u>4.580.562.733.659</u>
b. Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Ngắn hạn	5.001.217.303.067	4.579.150.246.096
Dài hạn	1.412.487.563	1.412.487.563
	<u>5.002.629.790.630</u>	<u>4.580.562.733.659</u>
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	60.032.627.262	41.886.630.831

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	(Phân loại lại)
		VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước tiền mua máy bay	-	2.830.861.941.943
Trả trước tiền thuê máy bay	652.119.392.890	546.675.660.800
Trả trước khác	476.371.360.221	505.429.183.650
	<u>1.128.490.753.111</u>	<u>3.882.966.786.393</u>
b. Dài hạn		
Trả trước Xây dựng cơ bản	91.714.394.040	-
	<u>91.714.394.040</u>	<u>-</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu (i)	1.549.501.128.519	589.631.180.584
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (ii)	545.083.397.052	314.832.160.093
Phải thu lãi tiền gửi	57.359.654.856	103.253.045.367
Phải thu về cổ tức được chia	15.814.006.703	1.491.948.728
Tạm ứng	26.719.979.212	15.796.974.903
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	14.955.708.980	15.696.503.281
Phải thu khác	131.121.874.920	236.134.733.531
	<u>2.340.555.750.242</u>	<u>1.276.836.546.487</u>
b. Dài hạn		
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.837.583.893.775	1.835.931.222.039
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	139.621.734.732	173.452.737.540
Phải thu dài hạn khác	6.449.935.312	6.971.395.399
	<u>1.983.655.563.819</u>	<u>2.016.355.354.978</u>
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>385.599.445.678</u>	<u>383.449.877.584</u>

- (i) Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong kỳ.
- (ii) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng Không Đông Dương	38.537.918.851	38.537.918.851	-	38.537.918.851	38.537.918.851	-
Global Horizon Canada	13.470.000.000	13.470.000.000	-	13.470.000.000	13.470.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm	8.609.168.851	8.609.168.851	-	8.609.168.851	8.609.168.851	-
Air Fast Ticket Group	5.360.735.555	5.360.735.555	-	5.329.934.603	5.329.934.603	-
Các đối tượng khác	55.671.449.223	36.418.142.442	19.253.306.781	46.432.760.007	29.379.617.572	17.053.142.435
	121.649.272.480	102.395.965.699	19.253.306.781	112.379.782.312	95.326.639.877	17.053.142.435
<i>Trong đó:</i>						
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn		570.716.000			570.716.000	
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		101.825.249.699			94.755.923.877	

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	259.759.212.915	-	355.704.351.960	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.251.350.431.605	(172.702.616.141)	1.253.186.467.578	(234.020.644.574)
Công cụ và dụng cụ	57.866.528.049	-	69.959.903.466	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.323.618.607	-	91.045.141.108	-
Hàng hóa (*)	2.100.320.623.985	-	2.130.909.649.569	-
Hàng hóa kho bảo thuế	19.324.247.371	-	16.064.811.631	-
Hàng gửi đi bán	2.701.934.434	-	2.789.673.388	-
	3.756.646.596.966	(172.702.616.141)	3.919.659.998.700	(234.020.644.574)

(*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Công ty con của Tổng Công ty).

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 61.318.028.433 VND (kỳ 6 tháng năm 2018: 0 VND) do toàn bộ nguyên liệu, vật liệu được trích lập dự phòng (vật tư phụ tùng dòng máy bay B777) đã bán được.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay	93.329.674.935	87.620.470.570
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	36.907.373.898	55.780.608.886
- Chi phí bảo hiểm	109.543.307.720	10.061.152.416
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	72.143.503.798	44.267.445.842
	311.923.860.351	197.729.677.714
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	3.395.699.912.451	3.994.546.269.035
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	1.440.064.736.926	1.558.439.842.926
- Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng	578.100.020.764	616.866.349.764
- Chi phí trả trước dài hạn khác	148.612.700.795	237.976.690.787
	5.562.477.370.936	6.407.829.152.512

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	22.306.212.737.708	2.447.095.814.113	3.589.549.160.062	1.430.203.616.881	775.702.141.407	295.983.722.162	30.844.747.192.333
Tăng trong kỳ	251.623.542.600	5.595.583.638	304.302.410.049	98.087.561.921	21.500.053.304	3.995.300.000	685.104.451.512
Mua trong kỳ	251.623.542.600	94.500.000	304.252.569.711	98.085.331.921	21.050.053.304	3.995.300.000	679.101.297.536
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.472.992.729	-	-	-	-	5.472.992.729
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	450.000.000	-	450.000.000
Điều chỉnh nguyên giá	-	-	-	2.230.000	-	-	2.230.000
Tăng khác	-	28.090.909	49.840.338	-	-	-	77.931.247
Giảm trong kỳ	(21.017.353.241)	(24.917.791.142)	(25.632.675.916)	(18.208.162.660)	(20.895.848.454)	(142.946.815)	(110.814.778.228)
Thanh lý, nhượng bán	(21.017.353.241)	(24.911.878.077)	(29.170.150.628)	(15.064.067.584)	(20.502.468.818)	(142.946.815)	(110.808.865.163)
Giảm khác	-	(5.913.065)	-	-	-	-	(5.913.065)
Phân loại lại	-	-	3.537.474.712	(3.144.095.076)	(393.379.636)	-	-
Số dư cuối kỳ	22.536.818.927.067	2.427.773.606.609	3.868.218.894.195	1.510.083.016.142	776.306.346.257	299.836.075.347	31.419.036.865.617
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	8.661.968.074.012	1.067.385.320.484	2.379.176.138.728	964.689.371.857	555.651.668.540	177.494.422.121	13.806.364.995.742
Tăng trong kỳ	678.929.247.698	59.122.459.721	149.934.385.688	62.349.078.927	42.849.080.219	10.316.867.802	1.003.501.120.055
Khấu hao trong kỳ	678.929.247.698	59.122.459.721	149.934.385.688	62.349.078.927	42.399.080.219	10.316.867.802	1.003.051.120.055
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	450.000.000	-	450.000.000
Giảm trong kỳ	(21.017.353.241)	(24.624.682.943)	(28.925.378.853)	(14.959.827.140)	(20.260.459.039)	(142.946.815)	(109.930.648.031)
Thanh lý, nhượng bán	(21.017.353.241)	(24.793.959.557)	(29.156.379.811)	(15.064.067.584)	(19.755.941.023)	(142.946.815)	(109.930.648.031)
Phân loại lại	-	169.276.614	231.000.958	104.240.444	(504.518.016)	-	-
	9.319.879.968.469	1.101.883.097.262	2.500.185.145.563	1.012.078.623.644	578.240.289.720	187.668.343.108	14.699.935.467.766
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	13.644.244.663.696	1.379.710.493.629	1.210.373.021.334	465.514.245.024	220.050.472.867	118.489.300.041	17.038.382.196.591
Tại ngày cuối kỳ	13.216.938.958.598	1.325.890.509.347	1.368.033.748.632	498.004.392.498	198.066.056.537	112.167.732.239	16.719.101.397.851

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.051.793.782.394 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.915.472.905.924 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại 10.604.053.146.180 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.749.614.408.150 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay	Máy móc, thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	53.319.496.513.695	450.000.000	53.319.946.513.695
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	4.822.800.000	-	4.822.800.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Số dư cuối kỳ	53.324.319.313.695	-	53.324.319.313.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	19.495.023.378.931	450.000.000	19.495.473.378.931
Khấu hao trong kỳ	1.542.766.681.329	-	1.542.766.681.329
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Số dư cuối kỳ	21.037.790.060.260	-	21.037.790.060.260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	33.824.473.134.764	-	33.824.473.134.764
Tại ngày cuối kỳ	32.286.529.253.435	-	32.286.529.253.435

Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo điều kiện hợp đồng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	101.563.537.206	522.617.946.657	26.406.868.767	650.588.352.630
Mua trong kỳ	-	87.167.824.526	-	87.167.824.526
Giảm do thanh lý	-	(104.840.000)	-	(104.840.000)
Phân loại lại	-	(2.574.888.721)	2.574.888.721	-
Số dư cuối kỳ	101.563.537.206	607.106.042.462	28.981.757.488	737.651.337.156
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	31.958.810.944	454.189.172.220	1.206.868.767	487.354.851.931
Khấu hao trong kỳ	68.641.440	22.477.741.136	412.318.824	22.958.701.400
Giảm do thanh lý	-	(104.840.000)	-	(104.840.000)
Phân loại lại	-	(1.856.399.675)	1.856.399.675	-
Số dư cuối kỳ	32.027.452.384	474.705.673.681	3.475.587.266	510.208.713.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	69.604.726.262	68.428.774.437	25.200.000.000	163.233.500.699
Tại ngày cuối kỳ	69.536.084.822	132.400.368.781	25.506.170.222	227.442.623.825

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 432.172.684.597 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 430.992.510.271 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 25.200.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25.200.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Trung tâm Đào tạo tại 200 Nguyễn Sơn	168.831.524.491	85.664.170.075
Dự án đầu tư APU dự phòng A350 tháng 5/2019	32.491.092.607	-
Động cơ phụ APU dự phòng cho máy bay B787	28.727.434.270	-
Kinh phí hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng khu đất hợp tác giai đoạn 2 phần diện tích 1.045ha (GĐ2)	17.837.109.000	17.837.109.000
Trạm cấp phát nhiên liệu sân bay Phú Quốc	15.120.894.219	15.120.894.219
Dự án đầu tư trang thiết bị mặt đất giai đoạn 2016 - 2018	-	87.314.015.450
Các dự án khác	50.847.074.583	37.298.277.547
	313.855.129.170	243.234.466.291

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.307.995.749	115.399.433.143	757.595.729.318	792.394.895.235	9.366.456.198	80.658.727.675
Thuế xuất nhập khẩu	10.002.801.601	-	199.263.250.118	208.825.389.673	19.564.941.156	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	653.007.319	254.864.230.692	392.697.077.900	476.017.567.873	200.000.000	171.090.733.400
Thuế thu nhập cá nhân	99.244.219	75.018.355.549	559.689.509.559	573.030.921.151	484.825.084	62.062.524.822
Thuế tài nguyên	197.373.760	-	1.536.000	-	195.837.760	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	34.729.094	-	33.346.521.884	33.312.860.610	1.067.820	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	167.299.677.000	1.217.364.090.000	1.157.316.915.000	-	227.346.852.000
Thuế nhà thầu	-	4.858.101.882	55.882.253.581	51.656.731.993	-	9.083.623.470
Các loại thuế, lệ phí khác	15.146.200	76.645.564	2.034.149.924	2.048.929.775	15.146.200	61.865.713
	20.310.297.942	617.516.443.830	3.217.874.118.284	3.294.604.211.310	29.828.274.218	550.304.327.080

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines ("JPA"), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ VND, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ VND và 117 tỷ VND.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC"), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho JPA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được JPA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 02 năm 2013, JPA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63.522.344.280 VND, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào JPA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, JPA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 04 tháng 02 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh Công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ VND trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của JPA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại lần lượt là 127,8 tỷ VND và 117 tỷ VND chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Địa chỉ	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	868.495.011.091	616.301.996.192	868.495.011.091	634.035.976.080
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	439.335.275.853	869.011.863.178	439.335.275.853	883.362.106.269
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	86.652.841.772	22.328.217.250	86.652.841.772	20.493.180.634
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	22.812.300.000	15.809.087.320	22.812.300.000	16.583.405.952
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
		1.423.461.764.579	1.528.705.163.940	1.423.461.764.579	1.559.728.668.935

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	8.178.467.918.917	8.178.467.918.917	8.638.816.242.765	8.638.816.242.765
Phải trả người bán và phải trả Interlines	4.119.751.798.439	4.119.751.798.439	4.441.208.362.838	4.441.208.362.838
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.610.454.114.805	1.610.454.114.805	1.366.636.376.136	1.366.636.376.136
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	12.434.085.646	12.434.085.646	7.418.577.661	7.418.577.661
Phải trả thu bán khác	12.180.646.814	12.180.646.814	21.293.544.538	21.293.544.538
	13.933.288.564.621	13.933.288.564.621	14.475.373.103.938	14.475.373.103.938

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)

68.070.099.682	68.070.099.682	40.027.554.440	40.027.554.440
-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

(i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Chi phí phục vụ chuyển bay	1.068.175.395.788		960.012.497.148	
Chi phí nhiên liệu	269.972.278.804		323.959.239.960	
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.647.192.769.341		1.466.413.600.756	
Chi phí lãi vay	162.996.118.364		184.058.815.268	
Các khoản trích trước khác	2.270.295.851.649		1.347.294.937.362	
	5.418.632.413.946		4.281.739.090.494	
b. Dài hạn				
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	-		341.827.940.563	
	-		341.827.940.563	

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
Chương trình khách hàng thường xuyên	1.119.914.154.005		1.012.228.635.046	
Khác	53.898.680.768		24.337.582.390	
	1.173.812.834.773		1.036.566.217.436	

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	1.291.890.099.978	2.686.043.598
Nhận quỹ đại tu	188.443.048.121	188.443.048.121
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.755.280.842	46.722.064.756
Các khoản phải trả, phải nộp khác	398.319.598.618	389.784.848.860
	<u>1.918.408.027.559</u>	<u>627.636.005.335</u>
b. Dài hạn		
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	341.908.332.923	306.610.693.421
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	212.109.668.495	194.126.557.235
	<u>860.879.247.242</u>	<u>807.598.496.480</u>
Trong đó phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	340.897.488.173	306.610.693.421

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.562.152.220.622	8.822.750.073.597	7.387.255.544.727	3.997.646.749.492
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.307.624.897.037	676.268.902.248	641.901.412.268	1.341.992.387.017
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	4.402.758.168.183	1.998.086.013.478	2.381.739.657.162	4.019.104.524.499
	<u>8.272.535.285.842</u>	<u>11.497.104.989.323</u>	<u>10.410.896.614.157</u>	<u>9.358.743.661.008</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Số gốc/Số có khả năng trả nợ VND	Số gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.267.189.096.265	567.936.528.980
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	941.259.966.401	646.436.855.945
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	607.352.910.150	209.205.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	527.152.801.047	307.247.594.905
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	328.190.766.990	365.609.685.661
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	225.338.616.021	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	101.162.592.618	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	3.500.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	66.844.789.690
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	1.755.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	395.370.010.441
	<u>3.997.646.749.492</u>	<u>2.562.152.220.622</u>

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không được đảm bảo.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Giá trị/Số có khả</u>	<u>Giá trị/Số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	9.746.801.074.654	9.953.019.304.169
Nợ thuê tài chính dài hạn	23.699.356.118.267	25.950.659.302.978
	33.446.157.192.921	35.903.678.607.147

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.361.096.911.516	5.710.383.065.220
- Số phải trả sau 12 tháng	28.085.060.281.405	30.193.295.541.927

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Số gốc/Số có khả</u>	<u>Số gốc/Số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn (i)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.242.157.780.716	5.244.227.170.365
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	391.404.975.544	306.587.975.969
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	74.932.023.460	84.302.248.290
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	894.017.788.000	940.394.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.092.049.887.246	2.224.669.569.258
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	222.930.776.826	246.141.984.347
Ngân hàng TMCP Quân đội	490.734.945.359	526.568.947.737
Ngân hàng TNHH Indovina	304.745.760.000	318.964.536.000
Ngân hàng Credit Agricole	26.521.034.725	43.931.105.853
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.210.632.598	1.806.518.350
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.565.870.180	4.329.840.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.529.600.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	6.327.168.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	4.767.740.000
	9.746.801.074.654	9.953.019.304.169
Các khoản thuê nợ tài chính (ii)		
Ngân hàng Citibank	8.247.802.985.356	8.993.171.834.817
Ngân hàng Credit Agricole	824.840.950.591	1.398.936.742.115
Ngân hàng JP Morgan Chase	1.771.158.837.034	1.914.424.971.611
Ngân hàng HSBC	1.597.492.222.040	1.789.872.533.509
Tập đoàn ING	9.319.586.123.246	9.825.128.220.926
Ngân hàng DVB	1.938.475.000.000	2.029.125.000.000
	23.699.356.118.267	25.950.659.302.978

(i) Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng 1 năm	1.341.992.387.017	1.307.624.897.037
Trong năm thứ 2	1.162.242.373.921	1.165.189.053.608
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.756.818.462.283	3.510.481.241.347
Sau 5 năm	3.485.747.851.433	3.969.724.112.177
Cộng	9.746.801.074.654	9.953.019.304.169
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.341.992.387.017	1.307.624.897.037
Số phải trả sau 12 tháng	8.404.808.687.637	8.645.394.407.132

(ii) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.723.691.932.089	704.587.407.590	4.019.104.524.499
Trong năm thứ 2	4.280.298.723.034	575.142.199.606	3.705.156.523.429
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	10.779.269.057.141	1.065.166.241.335	9.714.102.815.806
Sau 5 năm	6.611.331.681.113	350.339.426.580	6.260.992.254.533
	26.394.591.393.377	2.695.235.275.111	23.699.356.118.267

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	5.274.099.493.940	871.341.325.757	4.402.758.168.183
Trong năm thứ 2	4.041.971.837.953	509.891.496.929	3.532.080.341.024
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	12.103.771.752.683	1.597.016.981.950	10.506.754.770.733
Sau 5 năm	8.040.873.984.835	531.807.961.797	7.509.066.023.038
	29.460.717.069.411	3.510.057.766.433	25.950.659.302.978

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	790.821.086.354	506.577.400.993
Trích quỹ trong kỳ	891.806.385.964	885.380.085.376
Sử dụng quỹ trong kỳ	(347.474.896.828)	(311.735.008.193)
Số dư cuối kỳ	1.335.152.575.490	1.080.222.478.176

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018										
Số dư đầu kỳ	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	209.681.632.811	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	2.907.620.288.230	16.793.943.364.700
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.362.019.891.117	1.362.019.891.117
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(885.380.085.376)	(885.380.085.376)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	14.260.824.374	-	-	-	-	14.260.824.374
Chia lợi nhuận, cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(982.027.022.400)	(982.027.022.400)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	4.917.083.256	4.917.083.256
Số dư cuối kỳ	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	223.942.457.185	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	2.407.150.154.827	16.307.734.055.671
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019										
Số dư đầu kỳ này	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	240.638.053.339	21.447.164.147	-	2.024.298.861	3.365.259.327.410	18.121.480.585.171
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.275.994.968.788	1.275.994.968.788
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	-	779.931.216.740	-	-	(779.931.216.740)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(891.806.385.964)	(891.806.385.964)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	9.043.445.190	-	-	-	-	9.043.445.190
Chia lợi nhuận, cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.418.290.847.000)	(1.418.290.847.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.564.352.302)	(2.564.352.302)
Số dư cuối kỳ này	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	249.681.498.529	801.378.380.887	-	2.024.298.861	1.548.661.494.192	17.093.857.413.883

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 10 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau: trích lập 27% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển; chi trả cổ tức theo tỷ lệ 10% mệnh giá tương đương 1.000 VND/cổ phiếu (2018: 800 VND/cổ phiếu); trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3 tháng lương và Quỹ thưởng người quản lý là 1,5 tháng lương.

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.418.290.847	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.418.290.847</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.418.290.847	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.418.290.847</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần 6 ngày 26 tháng 02 năm 2019), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 14.182.908.470.000 VND. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng	Tỷ lệ	Số vốn góp tại
	cổ phần	(%)	đầu và cuối kỳ
			VND
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	86,19	12.223.682.910.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	8,77	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	71.483.858	5,04	714.838.580.000
Cộng	1.418.290.847	100	14.182.908.470.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài:

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	11.698.015.942.681	11.972.753.453.201
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	35.214.279.545.617	53.330.988.814.023
Sau năm năm	415.777.116.332.514	80.770.869.706.098
	462.689.411.820.812	146.074.611.973.322

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

- Máy bay A321 - 16 chiếc thuê khô, 01 chiếc thuê ướt;
- Máy bay A321 NEO - 11 chiếc thuê khô;
- Máy bay A330 - 2 chiếc thuê khô;
- Máy bay A320 - 18 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72- 1 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 - 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 - 14 chiếc thuê khô;

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn -12 chiếc gồm P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321), ESN-V17365 (A321), 21024 (A350), 21088(A350), 21346(A350), 958170 (B787) và 956947(B787); và ELFC V18880, ELFC V18909, ELFC V18926; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn - 13 chiếc gồm 735011 (A330), 733309 (A330), V12178 (A321), V13120 (A321), V12241(A321), V18785 (A321), V18841 (A321), V18816 (A321), 956102 (Genx), 21188 (A350), 21211 (A350), 21281 (A350), 21200 (A350).

Ngoại tệ các loại:

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	35.932.001	39.250.748
Bạt Thái Lan	THB	12.915.090	32.239.338
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	15.450.619	31.622.399
Đô la Singapore	SGD	810.171	2.210.324
Đô la Úc	AUD	1.011.631	1.218.373
Euro	EUR	5.552.577	2.877.521
Đô la Hồng Kong	HKD	2.152.073	8.241.494
Won Hàn Quốc	KRW	4.180.387.599	2.516.307.444
Yên Nhật	JPY	314.445.451	456.625.767
Đô la Đài Loan	TWD	4.680.796	3.571.845
Bảng Anh	GBP	1.105.495	1.038.359
Đô la Canada	CAD	132.913	310.225
Rúp Nga	RUB	12.636.904	7.926.534
Kíp Lào	LAK	22.195.443	1.588.292
Ringit Malaysia	MYR	860.754	1.062.230
Rupiah Indonesia	IDR	3.579.994.380	5.246.116.010
Đồng Krone Nauy	NOK	-	899

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	90.454.913.515	91.268.317.808

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Vận tải Hàng không (*)	40.483.893.144.737	38.981.663.286.642
- Hoạt động phụ trợ vận tải	2.226.386.682.271	2.026.909.242.631
- Bán hàng	6.934.407.703.434	6.476.826.013.043
- Khác	470.738.906.316	458.386.020.793
	50.115.426.436.758	47.943.784.563.109
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(439.350.414.957)	(386.427.383.973)
- Hàng bán trả lại	(209.239.068)	(154.417.550)
	(439.559.654.025)	(386.581.801.523)
Doanh thu thuần	49.675.866.782.733	47.557.202.761.586

(*) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý trong kỳ bao gồm 494 tỷ VND là giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn nhưng hàng khách không sử dụng trong 6 tháng đầu năm 2019 và vé điều kiện hạn chế bán trong kỳ hoạt động nhưng không sử dụng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 515 tỷ VND).

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.959.447.020.216	18.727.840.852.147
Chi phí nhân công	4.952.869.152.346	4.605.387.321.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.568.776.502.784	2.498.230.326.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.986.094.581.231	18.140.448.724.039
Trong đó		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy Bay	2.996.081.458.244	1.757.233.073.237
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	2.897.016.319.559	1.526.174.964.385
- Chi phí thuê máy bay	5.564.012.151.616	6.656.837.205.879
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.528.984.651.812	8.200.203.480.538
Chi phí khác bằng tiền	828.116.410.518	611.773.103.881
	47.295.303.667.095	44.583.680.328.329

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	183.138.176.878	183.074.019.863
Cổ tức lợi nhuận được chia	151.006.204.197	133.638.325.750
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	275.661.355.621	484.588.221.444
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.812.388.289	2.625.661.362
	612.618.124.985	803.926.228.419

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	755.425.647.193	762.786.924.374
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	132.939.970.650	148.139.218.597
Lỗi chênh lệch tỷ giá	653.703.328.003	1.181.732.676.037
Chi phí tài chính khác	2.395.331.924	2.484.984.755
	<u>1.544.464.277.770</u>	<u>2.095.143.803.763</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	116.342.984.639	1.247.429.199
Tiền phạt thu được	38.126.260.320	32.733.668.454
Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	124.566.330.857	136.734.909.850
Các khoản khác	110.975.167.989	71.949.977.960
	<u>390.010.743.805</u>	<u>242.665.985.463</u>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	570.738.192.964	543.260.713.195
Chi phí thuế	180.137.426.737	157.089.856.495
Khác	536.183.556.088	418.945.750.948
	<u>1.287.059.175.789</u>	<u>1.119.296.320.638</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	344.623.514.633	358.193.539.334
Chi phí hoa hồng	309.971.879.769	292.731.354.428
Chi phí đặt vé giữ chỗ	836.378.079.419	832.037.759.574
Khác	1.293.006.224.127	1.109.502.114.045
	<u>2.783.979.697.948</u>	<u>2.592.464.767.381</u>

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Điều chỉnh lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.275.994.968.788	1.362.019.891.117
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.275.994.968.788	1.362.019.891.117
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (**)	1.418.290.847	1.334.396.671
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	900	1.021

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa ban hành quyết định về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(**) Trong năm 2018, Tổng Công ty đã phát hành thêm 190.757.069 cổ phiếu cho các cổ đông, trong đó 106.862.893 cổ phiếu được phát hành bằng cách chuyển từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Theo đó, số cổ phiếu bình quân gia quyền cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại là 1.334.396.671 (số đã báo cáo: 1.227.533.778); lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại là 1.021 VND (số đã báo cáo: 1.110 VND)

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Công ty liên kết
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	101.321.018.380	101.623.683.750
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.440.000	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	4.238.575.000	5.779.743.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	2.142.000.000	1.606.500.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	703.003.380	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.916.066.774	208.381.596.285
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	127.916.066.774	208.381.596.285
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	60.376.013.213	25.754.984.465
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	60.376.013.213	25.754.984.465

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	68.070.099.682	40.027.554.440
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (AIRIMEX)	68.070.099.682	40.027.554.440
Phải trả ngắn hạn khác	340.897.488.173	306.610.693.421
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	340.897.488.173	306.610.693.421
Phải thu ngắn hạn khác	385.599.445.678	383.449.877.584
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	385.599.445.678	383.449.877.584
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.032.627.262	41.886.630.831
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	60.032.627.262	41.886.630.831

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	7.236.000.000	8.119.008.000
Tiền lương thưởng	7.236.000.000	8.119.008.000

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 1.222.368.291.000 VND (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 VND), là số tiền Tổng Công ty đã công bố chi trả cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 10 tháng 5 năm 2019 nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại lại</u>
	VND	VND	VND
<i>Bảng cân đối kế toán</i>			
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.302.861.187.443	(419.894.401.050)	3.882.966.786.393
Phải thu ngắn hạn khác	856.942.145.437	419.894.401.050	1.276.836.546.487



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019